



yīn sè
音色

noun · timbre, tone color

Example Sentences

tā de yīn sè hěn tián měi
她的音色很甜美。

Her timbre is very sweet.

zhè bǎ xiǎo tí qín de yīn sè fēi cháng dú tè
这把小提琴的音色非常独特。

The timbre of this violin is very unique.

Trace each character, then write the word on your own.

音	音	音	音	音	音	音	音	音	音	音
音										
色	色	色	色	色	色	色	色	色		